hinelearn

HSK 1 · NGHE & NÓI · SỔ NGHE – GHI

# Tai nghe, *tay ghi*

*Chặng 1 · Tai quen câu — Chặng 2 · Bốn dạng câu nghe — Chặng 3 · Nghe rồi nói theo — Chặng 4 · Đề nghe thử*

tīngxiěběn
听写本

Quét QR mở bài trên điện thoại, bấm nghe, tay ghi lên giấy: số, giờ, giá, đáp án, rồi chép chính tả. Tuần sau nghe lại cùng bài, so tờ cũ với tờ mới để thấy tai mình nhanh lên.

| 12 | 2 | 149 | QR |
|---|---|---|---|
| bài nghe | đề nghe thử | câu nghe | mỗi bài |

### *Cách dùng sổ*

1. Quét QR ở đầu bài, mở đúng bài trên web.
2. Mỗi câu nghe tối đa hai lần.
3. Ghi bằng bút chì, nghe hết mới lật ngược dò đáp án.
4. Ghi số câu đúng vào ô tự chấm, tuần sau nghe lại.

## Lộ trình

- ☐ **Bài 1** Phần nghe của đề HSK 1
- ☐ **Bài 2** Ngữ điệu câu
- ☐ **Bài 3** Nghe số: điện thoại, phòng, tuổi
- ☐ **Bài 4** Nghe giờ và ngày
- ☐ **Bài 5** Nghe giá tiền
- ☐ **Ôn 1** Số, giờ, giá
- ☐ **Bài 6** Nghe câu, chọn tranh
- ☐ **Bài 7** Nghe câu hỏi, chọn câu trả lời
- ☐ **Bài 8** Nghe hội thoại nam – nữ, chọn tranh
- ☐ **Bài 9** Nghe một đoạn, trả lời câu hỏi
- ☐ **Ôn 2** Bốn dạng nghe
- ☐ **Bài 10** Nghe và nhắc lại câu
- ☐ **Đề thử 1** phần nghe
- ☐ **Đề thử 2** phần nghe

### *Quét để học trên điện thoại*

Âm thanh nằm trên web, miễn phí.

**hinelearn.com/chinese/nghe-noi-hsk1**

1 BÀI 1 · QUÉT ĐỂ NGHE

# Phần nghe của đề HSK 1

Mỗi câu nghe tối đa hai lần, ghi bằng bút chì · hinelearn.com/chinese/nghe-noi-hsk1/phan-nghe-de-hsk1

QUÉT ĐỂ NGHE

希 *Hine:* **Hai lượt nghe.** Mỗi câu được đọc hai lần. Lượt 1 bắt từ chính, lượt 2 kiểm lại đáp án — đừng cố hiểu từng chữ ở lượt 1.

## PHIẾU NGHE 4 câu · nghe câu nào, ghi hàng đó

TỰ CHẤM ___ / 4

| | | | |
|---|---|---|---|
| A Người đàn ông đứng trước cửa một cửa hàng | B Ba quả táo trên bàn | C Một nữ bác sĩ áo trắng |
| D Con mèo nằm dưới gầm bàn | E Đồng hồ chỉ 8 giờ | ~~F Hai người ngồi bàn uống trà~~ |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| 1 | ○ A Một cô gái ngồi đọc sách | ○ B Một cô gái cầm cốc trà đang uống | ○ C Một cô gái ngủ trên giường | đã nghe ☐ ☐ |
| 2 | ○ A xīngqīyī 星期一 | ○ B sān gè 三 个 | ○ C Yuènán rén 越南 人 | đã nghe ☐ ☐ |
| 3 | ○ A | ○ B | ○ C | ○ D | ○ E | đã nghe ☐ ☐ |
| 4 | ○ A xuéxiào 学校 | ○ B yīyuàn 医院 | ○ C chāoshì 超市 | đã nghe ☐ ☐ |

## CHÉP CHÍNH TẢ nghe câu trên web, ghi pinyin rồi chữ

Bây giờ bắt đầu câu 1.

PINYIN

Mỗi câu nghe hai lần.

PINYIN

## NHẠI THEO tô một vòng mỗi lần

Xiànzài kāishǐ dì-yī tí
现在 开始 第一 题。 ○ ○ ○

Bây giờ bắt đầu câu 1.

Měi gè tí tīng liǎng cì
每 个 题 听 两 次。 ○ ○ ○

Mỗi câu nghe hai lần.

ĐÁP ÁN 1. B · 2. C · 3. A · 4. C — Chép: Xiànzài kāishǐ dì-yī tí. 现在开始第一题。 · Měi gè tí tīng liǎng cì. 每个题听两次。

2 BÀI 2 · QUÉT ĐỂ NGHE

# Ngữ điệu câu

Mỗi câu nghe tối đa hai lần, ghi bằng bút chì · hinelearn.com/chinese/nghe-noi-hsk1/ngu-dieu-cau




希

*Hine:* **Nghe đuôi câu.** Ngữ điệu phủ lên cả câu nhưng không đổi thanh của chữ. Nghe chữ cuối trước: có 吗 (ma) (trợ từ hỏi) là câu hỏi; không có thì nghe giọng hạ hay lên.

## PHIẾU NGHE 14 câu · nghe câu nào, ghi hàng đó

TỰ CHẤM ___ / 14

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| 1 | A Câu kể ↘ | B Câu hỏi ↗ | C Câu cảm thán ! | đã nghe ☐ ☐ |
| 2 | A Câu kể ↘ | B Câu hỏi ↗ | C Câu cảm thán ! | đã nghe ☐ ☐ |
| 3 | A Câu kể ↘ | B Câu hỏi ↗ | C Câu cảm thán ! | đã nghe ☐ ☐ |
| 4 | A Câu kể ↘ | B Câu hỏi ↗ | C Câu cảm thán ! | đã nghe ☐ ☐ |
| 5 | A Câu kể ↘ | B Câu hỏi ↗ | C Câu cảm thán ! | đã nghe ☐ ☐ |
| 6 | A Câu kể ↘ | B Câu hỏi ↗ | C Câu cảm thán ! | đã nghe ☐ ☐ |
| 7 | A Câu kể ↘ | B Câu hỏi ↗ | C Câu cảm thán ! | đã nghe ☐ ☐ |
| 8 | A Câu kể ↘ | B Câu hỏi ↗ | C Câu cảm thán ! | đã nghe ☐ ☐ |
| 9 | A Câu kể ↘ | B Câu hỏi ↗ | C Câu cảm thán ! | đã nghe ☐ ☐ |
| 10 | A Câu kể ↘ | B Câu hỏi ↗ | C Câu cảm thán ! | đã nghe ☐ ☐ |
| 11 | A Bạn là sinh viên. | B Bạn là sinh viên á? | C Bạn không phải sinh viên. | đã nghe ☐ ☐ |
| 12 | A Anh ấy là thầy giáo. | B Anh ấy là thầy giáo á? | C Anh ấy không phải thầy giáo. | đã nghe ☐ ☐ |
| 13 | A Bạn uống trà. | B Bạn không uống trà. | C Bạn uống trà á? | đã nghe ☐ ☐ |
| 14 | A Mai mưa à? | B Mai trời mưa. | C Mai không mưa. | đã nghe ☐ ☐ |

ĐÁP ÁN 1. A · 2. B · 3. C · 4. B · 5. A · 6. B · 7. C · 8. A · 9. B · 10. C · 11. B · 12. A · 13. C · 14. B

# Ngữ điệu câu · trang 2/2

**CHÉP CHÍNH TẢ** nghe câu trên web, ghi pinyin rồi chữ

Bạn là sinh viên.

PINYIN

Bạn là sinh viên à?

PINYIN

**NHẠI THEO** tô một vòng mỗi lần

Nǐ shì xuésheng
你是学生。
Bạn là sinh viên.

Nǐ shì xuésheng ma
你是学生吗？
Bạn là sinh viên à?

Tài hǎo le
太好了！
Tốt quá!

**TUẦN SAU NGHE LẠI** quét QR, làm lại phiếu nghe, ghi đáp án vào đây rồi so với lần đầu

LẦN 2 ___ / 14

1 _____ 2 _____ 3 _____ 4 _____ 5 _____ 6 _____ 7 _____

8 _____ 9 _____ 10 _____ 11 _____ 12 _____ 13 _____ 14 _____

Câu nào lần 1 sai mà lần 2 đúng? Câu nào vẫn nghe nhầm, nhầm thành gì?

ĐÁP ÁN Chép: Nǐ shì xuésheng. 你是学生。 · Nǐ shì xuésheng ma? 你是学生吗？

3 BÀI 3 · QUÉT ĐỂ NGHE

# Nghe số: điện thoại, phòng, tuổi

Mỗi câu nghe tối đa hai lần, ghi bằng bút chì · hinelearn.com/chinese/nghe-noi-hsk1/nghe-so-dien-thoai-phong-tuoi




希 *Hine:* **Số đọc từng chữ.** Số điện thoại và số phòng đọc từng chữ số; tuổi đọc cả số. Nghe ra kiểu nào trước thì ghi nhanh hơn.

**PHIẾU NGHE** 12 câu · nghe câu nào, ghi hàng đó

TỰ CHẤM ___ / 12

| | | | |
|---|---|---|---|
| 1 | số | | đã nghe ☐ ☐ |
| 2 | số | | đã nghe ☐ ☐ |
| 3 | số | | đã nghe ☐ ☐ |
| 4 | số | | đã nghe ☐ ☐ |
| 5 | số | | đã nghe ☐ ☐ |
| 6 | số | | đã nghe ☐ ☐ |
| 7 | số | | đã nghe ☐ ☐ |
| 8 | số | | đã nghe ☐ ☐ |
| 9 | số | | đã nghe ☐ ☐ |
| 10 | số | | đã nghe ☐ ☐ |
| 11 | số | | đã nghe ☐ ☐ |
| 12 | số | | đã nghe ☐ ☐ |

ĐÁP ÁN 1. 20 · 2. 21 · 3. 52 · 4. 19 · 5. 7 · 6. 56 · 7. 14 · 8. 40 · 9. 17 · 10. 90 · 11. 12 · 12. 15

# Nghe số: điện thoại, phòng, tuổi · trang 2/2

## NGHE RỒI GÕ SỐ ghi từng chữ số vào ô

TỰ CHẤM ___ / 12

| | | |
|---|---|---|
| 1 | – – | đã nghe ☐ ☐ |
| 2 | – – | đã nghe ☐ ☐ |
| 3 | – – | đã nghe ☐ ☐ |
| 4 | – – | đã nghe ☐ ☐ |
| 5 | – – | đã nghe ☐ ☐ |
| 6 | – – | đã nghe ☐ ☐ |
| 7 | | đã nghe ☐ ☐ |
| 8 | | đã nghe ☐ ☐ |
| 9 | | đã nghe ☐ ☐ |
| 10 | | đã nghe ☐ ☐ |
| 11 | | đã nghe ☐ ☐ |
| 12 | | đã nghe ☐ ☐ |

## CHÉP CHÍNH TẢ nghe câu trên web, ghi pinyin rồi chữ

Số điện thoại của bạn là bao nhiêu?

PINYIN

Mình ở phòng 412.

PINYIN

## NHẠI THEO tô một vòng mỗi lần

Nǐ de shǒujī hào shì duōshao
你 的 手机 号 是 多少？

Số điện thoại của bạn là bao nhiêu?

Wǒ zhù sì yāo èr
我 住 四 一 二。

Mình ở phòng 412.

Wǒ èrshí suì
我 二十 岁。

Mình 20 tuổi.

ĐÁP ÁN Số: 1. 138 4107 2941 · 2. 157 2440 1386 · 3. 186 7124 5093 · 4. 130 9477 1258 · 5. 159 1741 6602 · 6. 182 0417 3954 · 7. 315 · 8. 204 · 9. 117 · 10. 414 · 11. 501 · 12. 628 — Chép: Nǐ de shǒujī hào shì duōshao? 你的手机号是多少？ · Wǒ zhù sì yāo èr. 我住四一二。

4 BÀI 4 · QUÉT ĐỂ NGHE

# Nghe giờ và ngày

Mỗi câu nghe tối đa hai lần, ghi bằng bút chì · hinelearn.com/chinese/nghe-noi-hsk1/nghe-gio-va-ngay




希 *Hine:* Giờ, ngày, thứ. Giờ, ngày, thứ đều có số — nghe số trước, rồi nghe chữ đi sau số: 点 (diǎn) (giờ) là giờ, 号 (hào) (ngày) là ngày, 星期 (xīngqī) (thứ, tuần) + số là thứ.

## PHIẾU NGHE 14 câu · nghe câu nào, ghi hàng đó

TỰ CHẤM ___ / 14

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | giờ _____ | | | | đã nghe ☐ ☐ |
| 2 | giờ _____ | | | | đã nghe ☐ ☐ |
| 3 | giờ _____ | | | | đã nghe ☐ ☐ |
| 4 | giờ _____ | | | | đã nghe ☐ ☐ |
| 5 | giờ _____ | | | | đã nghe ☐ ☐ |
| 6 | giờ _____ | | | | đã nghe ☐ ☐ |
| 7 | giờ _____ | | | | đã nghe ☐ ☐ |
| 8 | giờ _____ | | | | đã nghe ☐ ☐ |
| 9 | ◯ A thứ Năm, ngày 29 | ◯ B thứ Sáu, ngày 29 | ◯ C thứ Sáu, ngày 19 | | đã nghe ☐ ☐ |
| 10 | ◯ A thứ Tư, ngày 14 | ◯ B thứ Năm, ngày 4 | ◯ C thứ Năm, ngày 14 | | đã nghe ☐ ☐ |
| 11 | ◯ A ngày mai thứ Sáu | ◯ B ngày mai thứ Bảy | ◯ C hôm nay thứ Bảy | | đã nghe ☐ ☐ |
| 12 | ◯ A hôm qua ngày 10 | ◯ B hôm qua ngày 4 | ◯ C ngày mai ngày 10 | | đã nghe ☐ ☐ |
| 13 | ◯ A thứ Hai | ◯ B thứ Bảy | ◯ C Chủ nhật | | đã nghe ☐ ☐ |
| 14 | ◯ A thứ Bảy, 16/10 | ◯ B thứ Bảy, 6/10 | ◯ C thứ Sáu, 16/10 | | đã nghe ☐ ☐ |

ĐÁP ÁN 1. 07:00 · 2. 10:00 · 3. 04:00 · 4. 08:30 · 5. 09:40 · 6. 12:00 · 7. 02:30 · 8. 11:00 · 9. B · 10. C · 11. B · 12. A · 13. C · 14. A

# Nghe giờ và ngày · trang 2/2

**CHÉP CHÍNH TẢ** nghe câu trên web, ghi pinyin rồi chữ

Bây giờ 2 giờ.

PINYIN

Tối thứ Sáu 8 giờ rưỡi gặp nhé.

PINYIN

**NHẠI THEO** tô một vòng mỗi lần

Xiànzài liǎng diǎn
现在 两 点。

Bây giờ 2 giờ.

Xīngqīwǔ wǎnshang bā diǎn bàn
星期五 晚上 八 点 半

jiàn
见。

Tối thứ Sáu 8 giờ rưỡi gặp nhé.

Èrshíjiǔ hào shì xīngqīwǔ
二十九 号 是 星期五。

Ngày 29 là thứ Sáu.

**TUẦN SAU NGHE LẠI** quét QR, làm lại phiếu nghe, ghi đáp án vào đây rồi so với lần đầu

LẦN 2 ___ / 14

| | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | | 2 | | 3 | | 4 | | 5 | | 6 | | 7 | |
| 8 | | 9 | | 10 | | 11 | | 12 | | 13 | | 14 | |

Câu nào lần 1 sai mà lần 2 đúng? Câu nào vẫn nghe nhầm, nhầm thành gì?

ĐÁP ÁN Chép: Xiànzài liǎng diǎn. 现在两点。 · Xīngqīwǔ wǎnshang bā diǎn bàn jiàn. 星期五晚上八点半见。

5 BÀI 5 · QUÉT ĐỂ NGHE

# Nghe giá tiền

Mỗi câu nghe tối đa hai lần, ghi bằng bút chì · hinelearn.com/chinese/nghe-noi-hsk1/nghe-gia-tien




希 *Hine:* Giá nói tắt. Người bán hay nói tắt: bỏ chữ cuối (毛 máo (hào)) và cả 钱 qián (tiền). Số trước 块 kuài (đồng) là đồng, số sau 块 kuài (đồng) là hào.

**PHIẾU NGHE** 12 câu · nghe câu nào, ghi hàng đó

TỰ CHẤM ___ / 12

| | | | |
|---|---|---|---|
| 1 | giá ¥ | | đã nghe ☐ ☐ |
| 2 | giá ¥ | | đã nghe ☐ ☐ |
| 3 | giá ¥ | | đã nghe ☐ ☐ |
| 4 | giá ¥ | | đã nghe ☐ ☐ |
| 5 | giá ¥ | | đã nghe ☐ ☐ |
| 6 | giá ¥ | | đã nghe ☐ ☐ |
| 7 | giá ¥ | | đã nghe ☐ ☐ |
| 8 | giá ¥ | | đã nghe ☐ ☐ |
| 9 | giá ¥ | | đã nghe ☐ ☐ |
| 10 | giá ¥ | | đã nghe ☐ ☐ |
| 11 | giá ¥ | | đã nghe ☐ ☐ |
| 12 | giá ¥ | | đã nghe ☐ ☐ |

ĐÁP ÁN 1. ¥2,5 · 2. ¥10 · 3. ¥3,5 · 4. ¥40 · 5. ¥2.000 · 6. ¥6 · 7. ¥120 · 8. ¥1,5 · 9. ¥5,5 · 10. ¥10 · 11. ¥45 · 12. ¥6,5

# Nghe giá tiền · trang 2/2

**CHÉP CHÍNH TẢ** nghe câu trên web, ghi pinyin rồi chữ

Bao nhiêu tiền?

PINYIN

2 đồng 5 hào một cái.

PINYIN

**NHẠI THEO** tô một vòng mỗi lần

Duōshao qián
多少 钱？

Bao nhiêu tiền?

Liǎng kuài wǔ yí gè
两 块 五 一 个。

2 đồng 5 hào một cái.

Yígòng bā kuài
一共 八 块。

Tất cả 8 đồng.

**TUẦN SAU NGHE LẠI** quét QR, làm lại phiếu nghe, ghi đáp án vào đây rồi so với lần đầu

LẦN 2 ___ / 12

1 _____ 2 _____ 3 _____ 4 _____ 5 _____ 6 _____ 7 _____

8 _____ 9 _____ 10 _____ 11 _____ 12 _____

Câu nào lần 1 sai mà lần 2 đúng? Câu nào vẫn nghe nhầm, nhầm thành gì?

ĐÁP ÁN Chép: Duōshao qián? 多少钱? · Liǎng kuài wǔ yí gè. 两块五一个。

ÔN ÔN 1 · QUÉT ĐỂ NGHE

# Số, giờ, giá

Mỗi câu nghe tối đa hai lần, ghi bằng bút chì · hinelearn.com/chinese/nghe-noi-hsk1/on-1-so-gio-gia




**PHIẾU NGHE** 10 câu · nghe câu nào, ghi hàng đó

TỰ CHẤM ___ / 10

1. ☐☐☐ – ☐☐☐☐ – ☐☐☐☐ — đã nghe ☐ ☐
2. số _____ — đã nghe ☐ ☐
3. số _____ — đã nghe ☐ ☐
4. giờ _____ — đã nghe ☐ ☐
5. ◯ A thứ Tư, ngày 21 ◯ B thứ Năm, ngày 27 ◯ C thứ Năm, ngày 21 — đã nghe ☐ ☐
6. giờ _____ — đã nghe ☐ ☐
7. giá ¥ _____ — đã nghe ☐ ☐
8. giá ¥ _____ — đã nghe ☐ ☐
9. ◯ A Câu kể ↘ ◯ B Câu hỏi ↗ ◯ C Câu cảm thán ! — đã nghe ☐ ☐
10. ◯ A Câu kể ↘ ◯ B Câu hỏi ↗ ◯ C Câu cảm thán ! — đã nghe ☐ ☐

ĐÁP ÁN 1. 158 2410 7739 · 2. 214 · 3. 40 · 4. 08:30 · 5. C · 6. 02:40 · 7. ¥14 · 8. ¥2,5 · 9. B · 10. C

# Ôn 1 · Số, giờ, giá · trang 2/2

## CHÉP CHÍNH TẢ nghe câu trên web, ghi pinyin rồi chữ

Mình ở phòng 412.

PINYIN

2 đồng 5 hào một cái.

PINYIN

## NHẠI THEO tô một vòng mỗi lần

Wǒ zhù sì yāo èr
我 住 四 一 二。

Mình ở phòng 412.

Liǎng kuài wǔ yí gè
两 块 五 一 个。

2 đồng 5 hào một cái.

## TUẦN SAU NGHE LẠI quét QR, làm lại phiếu nghe, ghi đáp án vào đây rồi so với lần đầu

LẦN 2 ___ / 10

1 _____ 2 _____ 3 _____ 4 _____ 5 _____ 6 _____ 7 _____

8 _____ 9 _____ 10 _____

Câu nào lần 1 sai mà lần 2 đúng? Câu nào vẫn nghe nhầm, nhầm thành gì?

ĐÁP ÁN Chép: Wǒ zhù sì yāo èr. 我住四一二。 · Liǎng kuài wǔ yí gè. 两块五一个。

6 BÀI 6 · QUÉT ĐỂ NGHE

# Nghe câu, chọn tranh

Mỗi câu nghe tối đa hai lần, ghi bằng bút chì · hinelearn.com/chinese/nghe-noi-hsk1/nghe-cau-chon-tranh




希 *Hine:* **Nhìn tranh trước.** Ba tranh thường chung chủ đề, khác một chi tiết (người / việc / đồ vật). Tìm chỗ khác đó trước khi nghe, rồi chỉ chờ đúng một từ.

**PHIẾU NGHE** 8 câu · nghe câu nào, ghi hàng đó

TỰ CHẤM ___ / 8

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| 1 | ◯ A Cô gái cầm cốc uống trà | ◯ B Cô gái cầm cốc sữa đang uống | ◯ C Cô gái đang ăn táo | đã nghe ☐ ☐ |
| 2 | ◯ A Chàng trai ngồi đọc sách | ◯ B Chàng trai ngồi xem ti vi | ◯ C Chàng trai đang viết chữ | đã nghe ☐ ☐ |
| 3 | ◯ A Trời nắng to | ◯ B Tuyết rơi | ◯ C Trời mưa, người cầm ô | đã nghe ☐ ☐ |
| 4 | ◯ A Cô gái gõ máy tính | ◯ B Cô gái áp điện thoại lên tai nói chuyện | ◯ C Cô gái xem phim | đã nghe ☐ ☐ |
| 5 | ◯ A Hai quả táo | ◯ B Ba cái cốc | ◯ C Ba quả táo | đã nghe ☐ ☐ |
| 6 | ◯ A Người đàn ông cầm vô lăng lái ô tô | ◯ B Người đàn ông ngồi ghế sau taxi | ◯ C Người đàn ông ngồi trên tàu hoả | đã nghe ☐ ☐ |
| 7 | ◯ A Anna đang ăn mì | ◯ B Anna ngủ trên giường | ◯ C Anna ngồi đọc sách | đã nghe ☐ ☐ |
| 8 | ◯ A Cô gái trước cổng trường | ◯ B Cô gái trong siêu thị | ◯ C Cô gái trong bệnh viện, cạnh bác sĩ | đã nghe ☐ ☐ |

ĐÁP ÁN 1. B · 2. A · 3. C · 4. B · 5. C · 6. A · 7. B · 8. C

# Nghe câu, chọn tranh · trang 2/2

**CHÉP CHÍNH TẢ** nghe câu trên web, ghi pinyin rồi chữ

Tôi đang gọi điện.

PINYIN

Anh ấy đang đọc sách.

PINYIN

**NHẠI THEO** tô một vòng mỗi lần

Wǒ zài dǎ diànhuà
我在打电话。
Tôi đang gọi điện.

Tā zài kàn shū
他在看书。
Anh ấy đang đọc sách.

Xià yǔ le
下雨了。
Mưa rồi.

**TUẦN SAU NGHE LẠI** quét QR, làm lại phiếu nghe, ghi đáp án vào đây rồi so với lần đầu

LẦN 2 ___ / 8

1 _____ 2 _____ 3 _____ 4 _____ 5 _____ 6 _____ 7 _____ 8 _____

Câu nào lần 1 sai mà lần 2 đúng? Câu nào vẫn nghe nhầm, nhầm thành gì?

**ĐÁP ÁN** Chép: Wǒ zài dǎ diànhuà. 我在打电话。 · Tā zài kàn shū. 他在看书。

7 BÀI 7 · QUÉT ĐỂ NGHE

# Nghe câu hỏi, chọn câu trả lời

Mỗi câu nghe tối đa hai lần, ghi bằng bút chì · hinelearn.com/chinese/nghe-noi-hsk1/nghe-cau-hoi-chon-cau-tra-loi




希 *Hine:* **Từ để hỏi quyết định câu đáp.** Câu đáp in trên đề thường là cụm ngắn không có chủ ngữ. Đọc trước ba cụm, đoán câu hỏi có thể là gì; khi nghe, bắt từ để hỏi.

**PHIẾU NGHE** 10 câu · nghe câu nào, ghi hàng đó

TỰ CHẤM ___ / 10

| | A | B | C | đã nghe |
|---|---|---|---|---|
| 1 | Xīnī 希妮 | Yuènán 越南 | èrshí 二十 | ☐ ☐ |
| 2 | liǎng gè 两 个 | èrshí suì 二十 岁 | bā diǎn 八 点 | ☐ ☐ |
| 3 | zài Yuènán 在 越南 | hěn hǎo 很 好 | xīngqīyī 星期一 | ☐ ☐ |
| 4 | chī fàn 吃 饭 | chá 茶 | xuéxiào 学校 | ☐ ☐ |
| 5 | shíliù hào 十六 号 | shí kuài 十 块 | liù gè 六 个 | ☐ ☐ |
| 6 | shì shū 是 书 | zài nàr 在 那儿 | wǒ tóngxué 我 同学 | ☐ ☐ |
| 7 | Zhōngguó 中 国 | Zhōngwén 中 文 | zhōngwǔ 中午 | ☐ ☐ |
| 8 | zhōngwǔ 中午 | Zhōngwén 中 文 | zài Zhōngguó 在 中 国 | ☐ ☐ |
| 9 | zhōngwǔ 中午 | Zhōngwén 中 文 | Zhōngguó rén 中 国 人 | ☐ ☐ |
| 10 | sān gè 三 个 | sān diǎn 三 点 | sān kuài 三 块 | ☐ ☐ |

ĐÁP ÁN 1. A · 2. B · 3. A · 4. B · 5. A · 6. C · 7. C · 8. C · 9. B · 10. C

# Nghe câu hỏi, chọn câu trả lời · trang 2/2

**CHÉP CHÍNH TẢ** nghe câu trên web, ghi pinyin rồi chữ

Nhà bạn ở đâu?

PINYIN

Bạn thích uống gì?

PINYIN

**NHẠI THEO** tô một vòng mỗi lần

Nǐ jiā zài nǎr
你 家 在 哪儿？
Nhà bạn ở đâu?

Nǐ xǐhuan hē shénme
你 喜欢 喝 什么？
Bạn thích uống gì?

Jīntiān jǐ hào
今天 几 号？
Hôm nay ngày mấy?

**TUẦN SAU NGHE LẠI** quét QR, làm lại phiếu nghe, ghi đáp án vào đây rồi so với lần đầu

LẦN 2 ___ / 10

1 ____ 2 ____ 3 ____ 4 ____ 5 ____ 6 ____ 7 ____

8 ____ 9 ____ 10 ____

Câu nào lần 1 sai mà lần 2 đúng? Câu nào vẫn nghe nhầm, nhầm thành gì?

**ĐÁP ÁN** Chép: Nǐ jiā zài nǎr? 你家在哪儿？ · Nǐ xǐhuan hē shénme? 你喜欢喝什么？

8 BÀI 8 · QUÉT ĐỂ NGHE

# Nghe hội thoại nam – nữ, chọn tranh

Mỗi câu nghe tối đa hai lần, ghi bằng bút chì · hinelearn.com/chinese/nghe-noi-hsk1/hoi-thoai-nam-nu-chon-tranh




希 *Hine:* **Sáu tranh, mỗi tranh một lần.** Hội thoại hai lượt, mỗi lượt 3–10 chữ, một nữ một nam. Đáp án thường nằm ở lượt thứ hai.

## PHIẾU NGHE 5 câu · nghe câu nào, ghi hàng đó

TỰ CHẤM ___ / 5

| | |
|---|---|
| A Cô gái nghe điện thoại giữa các kệ siêu thị | B Cái cốc có nhãn giá |
| C Con mèo nằm dưới gầm bàn | D Người đàn ông đứng trước cổng bệnh viện |
| E Tuyết rơi ngoài cửa sổ | ~~F Hai người ngồi bàn uống trà~~ |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | ○ A | ○ B | ○ C | ○ D | ○ E | đã nghe ☐ ☐ |
| 2 | ○ A | ○ B | ○ C | ○ D | ○ E | đã nghe ☐ ☐ |
| 3 | ○ A | ○ B | ○ C | ○ D | ○ E | đã nghe ☐ ☐ |
| 4 | ○ A | ○ B | ○ C | ○ D | ○ E | đã nghe ☐ ☐ |
| 5 | ○ A | ○ B | ○ C | ○ D | ○ E | đã nghe ☐ ☐ |

## CHÉP CHÍNH TẢ nghe câu trên web, ghi pinyin rồi chữ

Bạn đi đâu?

PINYIN

Mình đang ở siêu thị.

PINYIN

## NHẠI THEO tô một vòng mỗi lần

Nǐ qù nǎr
你 去 哪儿？
Bạn đi đâu? ○ ○ ○

Wǒ zài chāoshì
我 在 超市。
Mình đang ở siêu thị. ○ ○ ○

Zài zhuōzi xiàbian
在 桌子 下边。
Ở dưới gầm bàn. ○ ○ ○

ĐÁP ÁN 1. D · 2. B · 3. E · 4. A · 5. C — Chép: Nǐ qù nǎr? 你去哪儿？ · Wǒ zài chāoshì. 我在超市。

9 BÀI 9 · QUÉT ĐỂ NGHE

# Nghe một đoạn, trả lời câu hỏi

Mỗi câu nghe tối đa hai lần, ghi bằng bút chì · hinelearn.com/chinese/nghe-noi-hsk1/nghe-mot-doan-tra-loi-cau-hoi




希 *Hine:* **Đọc trước, hỏi về ai.** Một người nói 1–2 câu (12–20 chữ), rồi một giọng khác đọc câu hỏi bắt đầu bằng 问 (wèn) (hỏi). Câu hỏi thường về 说话人 (shuōhuàrén) — tức "我 (wǒ) (tôi)" trong lời nói.

**PHIẾU NGHE** 8 câu · nghe câu nào, ghi hàng đó

TỰ CHẤM ___ / 8

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| 1 | A 七点 (qī diǎn) | B 八点 (bā diǎn) | C 十点 (shí diǎn) | đã nghe ☐ ☐ |
| 2 | A 茶 (chá) | B 水 (shuǐ) | C 牛奶 (niúnǎi) | đã nghe ☐ ☐ |
| 3 | A 衣服 (yīfu) | B 水果 (shuǐguǒ) | C 书 (shū) | đã nghe ☐ ☐ |
| 4 | A 很贵 (hěn guì) | B 很好吃 (hěn hǎochī) | C 不好吃 (bù hǎochī) | đã nghe ☐ ☐ |
| 5 | A 学习汉语 (xuéxí Hànyǔ) | B 工作 (gōngzuò) | C 看病 (kànbìng) | đã nghe ☐ ☐ |
| 6 | A 十一点 (shíyī diǎn) | B 四点 (sì diǎn) | C 十点 (shí diǎn) | đã nghe ☐ ☐ |
| 7 | A 这个 (zhège) | B 两个 (liǎng gè) | C 那个 (nàge) | đã nghe ☐ ☐ |
| 8 | A 在家睡觉 (zài jiā shuìjiào) | B 去外边玩儿 (qù wàibian wánr) | C 去上课 (qù shàngkè) | đã nghe ☐ ☐ |

ĐÁP ÁN 1. B · 2. C · 3. A · 4. B · 5. A · 6. C · 7. C · 8. B

# Nghe một đoạn, trả lời câu hỏi · trang 2/2

**CHÉP CHÍNH TẢ** nghe câu trên web, ghi pinyin rồi chữ

Tôi 8 giờ đi học.

PINYIN

Cô ấy thích uống sữa.

PINYIN

**NHẠI THEO** tô một vòng mỗi lần

Wǒ bā diǎn qù shàngkè
我 八 点 去 上课。

Tôi 8 giờ đi học.

Tā xǐhuan hē niúnǎi
她 喜欢 喝 牛奶。

Cô ấy thích uống sữa.

Wǒ néng shuō yìdiǎnr Hànyǔ le
我 能 说 一点儿 汉语 了。

Tôi nói được một chút tiếng Trung rồi.

**TUẦN SAU NGHE LẠI** quét QR, làm lại phiếu nghe, ghi đáp án vào đây rồi so với lần đầu

LẦN 2 ___ / 8

1 _____ 2 _____ 3 _____ 4 _____ 5 _____ 6 _____ 7 _____

8 _____

Câu nào lần 1 sai mà lần 2 đúng? Câu nào vẫn nghe nhầm, nhầm thành gì?

**ĐÁP ÁN** Chép: Wǒ bā diǎn qù shàngkè. 我八点去上课。 · Tā xǐhuan hē niúnǎi. 她喜欢喝牛奶。

ÔN ÔN 2 · QUÉT ĐỂ NGHE

# Bốn dạng nghe

Mỗi câu nghe tối đa hai lần, ghi bằng bút chì · hinelearn.com/chinese/nghe-noi-hsk1/on-2-bon-dang-nghe

QUÉT ĐỂ NGHE

**PHIẾU NGHE** 12 câu · nghe câu nào, ghi hàng đó

TỰ CHẤM ___ / 12

A Chiếc điện thoại nằm trên ghế

B Cô gái ngồi đọc sách

C Đồng hồ chỉ 11 giờ 50

D Con chó nhỏ

E Hai cái bánh bao trên đĩa

F Đoàn tàu hoả

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| 1 | ○ A Cô gái chọn hoa quả ở sạp, cầm túi | ○ B Cô gái thử áo trong cửa hàng | ○ C Cô gái ngồi ăn táo | đã nghe ☐ ☐ |
| 2 | ○ A Người đàn ông trên tàu hoả | ○ B Người đàn ông ngồi taxi | ○ C Người đàn ông ngồi trên máy bay | đã nghe ☐ ☐ |
| 3 | ○ A Trời nắng to, người cầm quạt | ○ B Người mặc áo khoác dày, quàng khăn | ○ C Trời mưa, người cầm ô | đã nghe ☐ ☐ |
| 4 | ○ A wǔ gè 五 个 | ○ B wǔ diǎn 五 点 | ○ C wǔ kuài 五 块 | đã nghe ☐ ☐ |
| 5 | ○ A Zhōngwén 中 文 | ○ B zhōngwǔ 中午 | ○ C Zhōngguó rén 中 国 人 | đã nghe ☐ ☐ |
| 6 | ○ A shì wǒ de 是 我 的 | ○ B zài zhuōzi shang 在 桌子 上 | ○ C hěn hǎokàn 很 好看 | đã nghe ☐ ☐ |
| 7 | ○ A ○ B ○ C ○ D ○ E ○ F | | | đã nghe ☐ ☐ |
| 8 | ○ A ○ B ○ C ○ D ○ E ○ F | | | đã nghe ☐ ☐ |
| 9 | ○ A ○ B ○ C ○ D ○ E ○ F | | | đã nghe ☐ ☐ |
| 10 | ○ A xīngqīyī 星期一 | ○ B xīngqīsān 星期三 | ○ C xīngqītiān 星期天 | đã nghe ☐ ☐ |
| 11 | ○ A shuǐ 水 | ○ B chá 茶 | ○ C niúnǎi 牛奶 | đã nghe ☐ ☐ |
| 12 | ○ A xuéxiào 学校 | ○ B yīyuàn 医院 | ○ C shāngdiàn 商 店 | đã nghe ☐ ☐ |

ĐÁP ÁN 1. A · 2. C · 3. B · 4. B · 5. C · 6. A · 7. C · 8. E · 9. A · 10. C · 11. A · 12. B

# Ôn 2 · Bốn dạng nghe · trang 2/2

**CHÉP CHÍNH TẢ** nghe câu trên web, ghi pinyin rồi chữ

Điện thoại của bạn đâu?

PINYIN

Hai cái bánh bao.

PINYIN

**NHẠI THEO** tô một vòng mỗi lần

Nǐ de shǒujī ne
你 的 手机 呢？

Điện thoại của bạn đâu?

Liǎng gè bāozi
两 个 包子。

Hai cái bánh bao.

**TUẦN SAU NGHE LẠI** quét QR, làm lại phiếu nghe, ghi đáp án vào đây rồi so với lần đầu

LẦN 2 ___ / 12

| | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | | 2 | | 3 | | 4 | | 5 | | 6 | | 7 | |
| 8 | | 9 | | 10 | | 11 | | 12 | | | |

Câu nào lần 1 sai mà lần 2 đúng? Câu nào vẫn nghe nhầm, nhầm thành gì?

ĐÁP ÁN Chép: Nǐ de shǒujī ne? 你的手机呢？ · Liǎng gè bāozi. 两个包子。

10 BÀI 10 · QUÉT ĐỂ NGHE

# Nghe và nhắc lại câu

Mỗi câu nghe tối đa hai lần, ghi bằng bút chì · hinelearn.com/chinese/nghe-noi-hsk1/nghe-va-nhac-lai-cau




希 *Hine:* **Nhại theo cụm.** Nghe cả câu → nhại theo cụm → nhại cả câu → bấm Nói thử thu giọng, nghe lại so với giọng mẫu.

## CHÉP CHÍNH TẢ nghe câu trên web, ghi pinyin rồi chữ

Xin nói lại một lần.

PINYIN

Rất vui được làm quen với bạn.

PINYIN

## NHẠI THEO tô một vòng mỗi lần

Qǐng zài shuō yíxià
请 再 说 一下。

Xin nói lại một lần.

Rènshi nǐ hěn gāoxìng
认识 你 很 高兴。

Rất vui được làm quen với bạn.

ĐÁP ÁN Chép: Qǐng zài shuō yíxià. 请再说一下。 · Rènshi nǐ hěn gāoxìng. 认识你很高兴。

听 ĐỀ THỬ 1

# 20 câu, *mỗi câu nghe hai lần*

Quét QR, làm cả đề một mạch, đừng dừng giữa chừng, như ngày thi. Lựa chọn và tranh xem trên điện thoại.




### Phần 1 · nghe câu, chọn tranh

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| 1 | A | B | C | |
| 2 | A | B | C | |
| 3 | A | B | C | |
| 4 | A | B | C | |
| 5 | A | B | C | |

### Phần 2 · nghe hỏi, chọn câu đáp

| | | | |
|---|---|---|---|
| 6 | A | B | C |
| 7 | A | B | C |
| 8 | A | B | C |
| 9 | A | B | C |
| 10 | A | B | C |

### Phần 3 · hội thoại, chọn tranh

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| 11 | A | C | D | E | F |
| 12 | A | C | D | E | F |
| 13 | A | C | D | E | F |
| 14 | A | C | D | E | F |
| 15 | A | C | D | E | F |

### Phần 4 · nghe đoạn, trả lời

| | | | |
|---|---|---|---|
| 16 | A | B | C |
| 17 | A | B | C |
| 18 | A | B | C |
| 19 | A | B | C |
| 20 | A | B | C |

**NHẬT KÝ TAI** nghe lại đề này mỗi tuần, ghi số câu đúng

| Tuần 1 | Tuần 2 | Tuần 3 | Tuần 4 |
|---|---|---|---|
| ☐☐☐☐☐☐☐☐☐☐ ☐☐☐☐☐☐☐☐☐☐ | ☐☐☐☐☐☐☐☐☐☐ ☐☐☐☐☐☐☐☐☐☐ | ☐☐☐☐☐☐☐☐☐☐ ☐☐☐☐☐☐☐☐☐☐ | ☐☐☐☐☐☐☐☐☐☐ ☐☐☐☐☐☐☐☐☐☐ |
| ___ / 20 | ___ / 20 | ___ / 20 | ___ / 20 |

Tô một ô cho mỗi câu đúng: bốn thanh dài dần là tai bạn đang nhanh lên.

**CÂU NÀO SAI, GHI LẠI** nghe lại câu đó trên web, chép điều nghe được

ĐÁP ÁN 1 B · 2 A · 3 C · 4 B · 5 A · 6 A · 7 B · 8 C · 9 B · 10 C · 11 D · 12 F · 13 A · 14 E · 15 C · 16 B · 17 C · 18 A · 19 B · 20 C

听 ĐỀ THỬ 2

# 20 câu, *mỗi câu nghe hai lần*

Quét QR, làm cả đề một mạch, đừng dừng giữa chừng, như ngày thi. Lựa chọn và tranh xem trên điện thoại.




**Phần 1 · nghe câu, chọn tranh**

| | | | |
|---|---|---|---|
| 1 | A | B | C |
| 2 | A | B | C |
| 3 | A | B | C |
| 4 | A | B | C |
| 5 | A | B | C |

**Phần 2 · nghe hỏi, chọn câu đáp**

| | | | |
|---|---|---|---|
| 6 | A | B | C |
| 7 | A | B | C |
| 8 | A | B | C |
| 9 | A | B | C |
| 10 | A | B | C |

**Phần 3 · hội thoại, chọn tranh**

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| 11 | B | C | D | E | F |
| 12 | B | C | D | E | F |
| 13 | B | C | D | E | F |
| 14 | B | C | D | E | F |
| 15 | B | C | D | E | F |

**Phần 4 · nghe đoạn, trả lời**

| | | | |
|---|---|---|---|
| 16 | A | B | C |
| 17 | A | B | C |
| 18 | A | B | C |
| 19 | A | B | C |
| 20 | A | B | C |

## NHẬT KÝ TAI nghe lại đề này mỗi tuần, ghi số câu đúng

| Tuần 1 | Tuần 2 | Tuần 3 | Tuần 4 |
|---|---|---|---|
| ☐☐☐☐☐☐☐☐☐☐ ☐☐☐☐☐☐☐☐☐☐ | ☐☐☐☐☐☐☐☐☐☐ ☐☐☐☐☐☐☐☐☐☐ | ☐☐☐☐☐☐☐☐☐☐ ☐☐☐☐☐☐☐☐☐☐ | ☐☐☐☐☐☐☐☐☐☐ ☐☐☐☐☐☐☐☐☐☐ |
| ___ / 20 | ___ / 20 | ___ / 20 | ___ / 20 |

Tô một ô cho mỗi câu đúng: bốn thanh dài dần là tai bạn đang nhanh lên.

## CÂU NÀO SAI, GHI LẠI nghe lại câu đó trên web, chép điều nghe được

ĐÁP ÁN 1 B · 2 A · 3 C · 4 B · 5 C · 6 A · 7 B · 8 C · 9 B · 10 A · 11 C · 12 F · 13 B · 14 E · 15 D · 16 A · 17 C · 18 B · 19 A · 20 C